

Số: 529/QĐ-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 6 tháng 5 năm 2014

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015;

Xét đề nghị của Vụ trưởng, Chánh Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013 trên phạm vi toàn quốc, kết quả cụ thể như sau:

- + Tổng số hộ nghèo: 1.797.889 hộ (giảm 351.221 hộ so với năm 2012);
- + Tỷ lệ hộ nghèo: 7,80% (giảm 1,80% so với năm 2012);
- + Tổng số hộ cận nghèo: 1.443.183 hộ (giảm 26.544 hộ so với năm 2012);
- + Tỷ lệ hộ cận nghèo: 6,32% (giảm 0,25% so với năm 2012);
- + Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 64 huyện nghèo (62 huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ và 02 huyện nghèo mới được bổ sung theo Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) là 265.857 hộ (giảm 33.168 hộ so với năm 2012), tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 38,20% (giảm 5,69% so với năm 2012);
- + Tổng số hộ nghèo trên địa bàn 30 huyện nghèo theo các Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 và Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ là 141.260 hộ (giảm 15.036 hộ so với năm 2012), tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 34,48% (giảm 4,27% so với năm 2012).

(Phụ biểu chi tiết đính kèm)

**Điều 2.** Sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách kinh tế, xã hội khác năm 2014.

**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thủ tướng CP, các Phó Thủ tướng CP (b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở LĐTBXH tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Vụ KHTC, TTTT;
- Lưu VT, VPQGGN.

**BỘ TRƯỞNG**



**Phạm Thị Hải Chuyền**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**Số: 758/SY-UBND**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

*Bình Định, ngày 14 tháng 5 năm 2014*

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP, K1, K16;
- Lưu: VT (24b)

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Đức Thi**

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2013**(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/ *QĐ-LĐTBXH* ngày 6 tháng 5 năm 2014

của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

| STT                      | Tỉnh/Thành phố | Hộ Nghèo  |           | Hộ Cận nghèo |           |
|--------------------------|----------------|-----------|-----------|--------------|-----------|
|                          |                | Số hộ     | Tỷ lệ (%) | Số hộ        | Tỷ lệ (%) |
| CẢ NƯỚC                  |                | 1.797.889 | 7,80      | 1.443.183    | 6,32      |
| I. Miền núi Đông Bắc     |                | 372.223   | 14,81     | 244.506      | 9,73      |
| 1                        | Hà Giang       | 43.871    | 26,95     | 23.039       | 14,15     |
| 2                        | Tuyên Quang    | 34.835    | 17,93     | 28.838       | 14,84     |
| 3                        | Cao Bằng       | 29.122    | 24,20     | 10.567       | 8,78      |
| 4                        | Lạng Sơn       | 33.215    | 18,00     | 20.527       | 11,13     |
| 5                        | Thái Nguyên    | 35.380    | 11,61     | 35.023       | 11,49     |
| 6                        | Bắc Giang      | 44.541    | 10,44     | 31.546       | 7,39      |
| 7                        | Lào Cai        | 33.022    | 22,21     | 18.842       | 12,67     |
| 8                        | Yên Bái        | 49.530    | 25,38     | 15.961       | 8,18      |
| 9                        | Phú Thọ        | 46.916    | 12,52     | 43.779       | 11,68     |
| 10                       | Quảng Ninh     | 7.887     | 2,42      | 7.992        | 2,46      |
| 11                       | Bắc Kạn        | 13.904    | 18,55     | 8.392        | 11,20     |
| II. Miền núi Tây Bắc     |                | 169.128   | 25,86     | 84.488       | 12,92     |
| 12                       | Sơn La         | 68.947    | 27,01     | 30.277       | 11,86     |
| 13                       | Điện Biên      | 39.426    | 35,22     | 10.313       | 9,21      |
| 14                       | Lai Châu       | 22.712    | 27,22     | 7.270        | 8,71      |
| 15                       | Hòa Bình       | 38.043    | 18,70     | 36.628       | 18,01     |
| III. Đồng bằng sông Hồng |                | 195.372   | 3,63      | 209.294      | 3,89      |
| 16                       | Bắc Ninh       | 9.953     | 3,42      | 10.478       | 3,61      |
| 17                       | Vĩnh Phúc      | 13.696    | 4,93      | 12.717       | 4,57      |
| 18                       | Hà Nội         | 17.373    | 1,01      | 43.718       | 2,55      |
| 19                       | Hải Phòng      | 16.686    | 3,23      | 18.755       | 3,63      |
| 20                       | Nam Định       | 31.063    | 5,33      | 33.661       | 5,78      |
| 21                       | Hà Nam         | 16.457    | 6,28      | 14.079       | 5,37      |
| 22                       | Hải Dương      | 30.955    | 5,82      | 25.756       | 4,84      |
| 23                       | Hưng Yên       | 17.043    | 5,10      | 13.282       | 3,97      |
| 24                       | Thái Bình      | 27.091    | 4,55      | 20.951       | 3,51      |
| 25                       | Ninh Bình      | 15.055    | 5,44      | 15.897       | 5,74      |
| IV. Bắc Trung Bộ         |                | 331.697   | 12,22     | 327.372      | 12,06     |
| 26                       | Thanh Hóa      | 121.849   | 13,13     | 102.007      | 10,99     |
| 27                       | Nghệ An        | 102.723   | 13,42     | 99.432       | 12,99     |
| 28                       | Hà Tĩnh        | 39.105    | 10,69     | 50.586       | 13,83     |

| STT                            | Tỉnh/Thành phố    | Hộ Nghèo       |              | Hộ Cận nghèo   |             |
|--------------------------------|-------------------|----------------|--------------|----------------|-------------|
|                                |                   | Số hộ          | Tỷ lệ (%)    | Số hộ          | Tỷ lệ (%)   |
| 29                             | Quảng Bình        | 31.796         | 14,18        | 40.848         | 18,22       |
| 30                             | Quảng Trị         | 18.982         | 11,77        | 17.393         | 10,78       |
| 31                             | Thừa Thiên Huế    | 17.242         | 6,42         | 17.106         | 6,37        |
| <b>V. Duyên hải miền Trung</b> |                   | <b>206.808</b> | <b>10,15</b> | <b>174.800</b> | <b>8,58</b> |
| 32                             | TP. Đà Nẵng       | 1.873          | 0,77         | 6.621          | 2,73        |
| 33                             | Quảng Nam         | 58.269         | 14,91        | 44.047         | 11,27       |
| 34                             | Quảng Ngãi        | 49.616         | 14,93        | 32.220         | 9,70        |
| 35                             | Bình Định         | 39.686         | 9,85         | 21.864         | 5,43        |
| 36                             | Phú Yên           | 31.415         | 13,03        | 28.635         | 11,88       |
| 37                             | Khánh Hòa         | 11.790         | 4,26         | 28.523         | 10,32       |
| 38                             | Ninh Thuận        | 14.159         | 9,34         | 12.890         | 8,50        |
| <b>VI. Tây Nguyên</b>          |                   | <b>158.486</b> | <b>12,56</b> | <b>87.500</b>  | <b>6,93</b> |
| 39                             | Gia Lai           | 53.389         | 17,23        | 23.776         | 7,67        |
| 40                             | Đắk Lắk           | 50.334         | 12,26        | 32.168         | 7,83        |
| 41                             | Đắk Nông          | 20.715         | 15,64        | 10.674         | 8,06        |
| 42                             | Kon Tum           | 21.848         | 19,20        | 7.510          | 6,60        |
| 43                             | Lâm Đồng          | 12.200         | 4,13         | 13.372         | 4,52        |
| <b>VII. Đông Nam Bộ</b>        |                   | <b>36.554</b>  | <b>0,95</b>  | <b>40.432</b>  | <b>1,05</b> |
| 44                             | TP. Hồ Chí Minh   | 0              | 0,00         | 5.777          | 0,04        |
| 45                             | Bình Thuận        | 14.145         | 4,88         | 9.922          | 3,91        |
| 46                             | Tây Ninh          | 4.749          | 1,67         | 6.647          | 1,50        |
| 47                             | Bình Phước        | 10.624         | 4,50         | 8.169          | 3,32        |
| 48                             | Bình Dương        | 0              | 0,00         | 0              | 0,00        |
| 49                             | Đồng Nai          | 4.780          | 0,66         | 6.307          | 0,43        |
| 50                             | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2.256          | 0,95         | 3.610          | 0,94        |
| <b>VIII. ĐB sông Cửu Long</b>  |                   | <b>327.621</b> | <b>7,41</b>  | <b>274.791</b> | <b>6,22</b> |
| 51                             | Long An           | 14.533         | 3,81         | 14.516         | 3,80        |
| 52                             | Đồng Tháp         | 31.908         | 7,48         | 29.636         | 6,95        |
| 53                             | An Giang          | 26.945         | 4,96         | 31.776         | 5,85        |
| 54                             | Tiền Giang        | 28.336         | 6,33         | 22.490         | 5,02        |
| 55                             | Bến Tre           | 31.657         | 8,59         | 22.707         | 6,16        |
| 56                             | Vĩnh Long         | 12.623         | 4,57         | 13.566         | 4,92        |
| 57                             | Trà Vinh          | 36.841         | 13,96        | 23.471         | 8,90        |
| 58                             | Hậu Giang         | 22.469         | 11,58        | 16.840         | 8,68        |
| 59                             | Cần Thơ           | 11.867         | 3,95         | 11.692         | 3,89        |
| 60                             | Sóc Trăng         | 53.295         | 16,99        | 43.723         | 13,94       |
| 61                             | Kiên Giang        | 19.472         | 4,73         | 19.877         | 4,83        |
| 62                             | Bạc Liêu          | 18.478         | 9,39         | 12.243         | 6,22        |
| 63                             | Cà Mau            | 19.197         | 6,49         | 12.254         | 4,14        |

**TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2013 CỦA 64 HUYỆN NGHÈO  
THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/1 /QĐ-LĐTBXH ngày 6 tháng 5 năm 2014  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)*

| STT | Tỉnh/Thành phố   | Hộ Nghèo       |              | Hộ Cận nghèo   |              |
|-----|------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
|     |                  | Số hộ          | Tỷ lệ (%)    | Số hộ          | Tỷ lệ (%)    |
|     | <b>Tổng cộng</b> | <b>265.857</b> | <b>38,20</b> | <b>104.197</b> | <b>14,97</b> |
|     | <b>Hà Giang</b>  | <b>31.847</b>  | <b>39,52</b> | <b>13.329</b>  | <b>16,54</b> |
| 1   | Mèo Vạc          | 6.661          | 45,53        | 1.831          | 12,52        |
| 2   | Đông Văn         | 7.445          | 51,09        | 2.687          | 18,44        |
| 3   | Yên Minh         | 5.466          | 34,32        | 2.266          | 14,23        |
| 4   | Quản Bạ          | 3.264          | 31,30        | 2.247          | 21,55        |
| 5   | Xín Mần          | 4.933          | 39,77        | 2.293          | 18,49        |
| 6   | Hoàng Su Phì     | 4.078          | 32,33        | 2.005          | 15,89        |
|     | <b>Cao Bằng</b>  | <b>15.460</b>  | <b>39,47</b> | <b>3.579</b>   | <b>9,08</b>  |
| 7   | Hà Quảng         | 2.202          | 28,75        | 833            | 10,59        |
| 8   | Bảo Lâm          | 4.913          | 45,40        | 1.182          | 10,92        |
| 9   | Bảo Lạc          | 4.238          | 42,97        | 663            | 6,72         |
| 10  | Thông Nông       | 2.363          | 46,37        | 121            | 2,37         |
| 11  | Hạ Lang          | 1.744          | 30,43        | 780            | 13,61        |
|     | <b>Bắc Kạn</b>   | <b>4.736</b>   | <b>26,88</b> | <b>2.437</b>   | <b>13,83</b> |
| 12  | Pác Nặm          | 2.248          | 35,36        | 597            | 9,39         |
| 13  | Ba Bể            | 2.488          | 22,10        | 1.840          | 16,34        |
|     | <b>Lào Cai</b>   | <b>11.301</b>  | <b>36,42</b> | <b>5.193</b>   | <b>16,74</b> |
| 14  | Bắc Hà           | 4.364          | 34,98        | 1.623          | 13,01        |
| 15  | Si Ma Cai        | 2.325          | 36,06        | 1.143          | 17,73        |
| 16  | Mường Khương     | 4.612          | 38,10        | 2.427          | 20,05        |
|     | <b>Yên Bái</b>   | <b>9.999</b>   | <b>66,25</b> | <b>1.142</b>   | <b>7,57</b>  |
| 17  | Trạm Tấu         | 3.577          | 66,07        | 379            | 7,00         |
| 18  | Mù Cang Chải     | 6.422          | 66,35        | 763            | 7,88         |
|     | <b>Bắc Giang</b> | <b>6.634</b>   | <b>37,01</b> | <b>2.580</b>   | <b>14,39</b> |
| 19  | Sơn Động         | 6.634          | 37,01        | 2.580          | 14,39        |

| STT | Tỉnh/Thành phố   | Hộ Nghèo      |              | Hộ Cận nghèo  |              |
|-----|------------------|---------------|--------------|---------------|--------------|
|     |                  | Số hộ         | Tỷ lệ (%)    | Số hộ         | Tỷ lệ (%)    |
|     | <b>Phú Thọ</b>   | <b>5.744</b>  | <b>29,07</b> | <b>4.463</b>  | <b>22,59</b> |
| 20  | Tân Sơn          | 5.744         | 29,07        | 4.463         | 22,59        |
|     | <b>Điện Biên</b> | <b>21.627</b> | <b>52,30</b> | <b>3.317</b>  | <b>8,02</b>  |
| 21  | Điện Biên Đông   | 3.978         | 42,22        | 855           | 9,07         |
| 22  | Mường Ảng        | 3.690         | 54,09        | 294           | 4,31         |
| 23  | Mường Nhé        | 5.239         | 54,88        | 939           | 9,84         |
| 24  | Tủa Chùa         | 4.113         | 53,50        | 738           | 9,60         |
| 25  | Nậm Pồ *         | 4.607         | 58,52        | 491           | 6,24         |
|     | <b>Lai Châu</b>  | <b>20.177</b> | <b>31,64</b> | <b>6.439</b>  | <b>10,10</b> |
| 26  | Phong Thổ        | 4.327         | 30,58        | 2.713         | 19,18        |
| 27  | Sìn Hồ           | 4.998         | 34,95        | 1.606         | 11,23        |
| 28  | Mường Tè         | 3.833         | 48,32        | 494           | 6,23         |
| 29  | Tân Uyên         | 2.338         | 22,16        | 648           | 6,14         |
| 30  | Than Uyên        | 2.700         | 22,09        | 789           | 6,46         |
| 31  | Nậm Nhùn *       | 1.981         | 42,80        | 189           | 4,08         |
|     | <b>Sơn La</b>    | <b>25.687</b> | <b>32,02</b> | <b>12.884</b> | <b>16,06</b> |
| 32  | Mường La         | 8.191         | 42,41        | 1.867         | 9,67         |
| 33  | Quỳnh Nhai       | 3.479         | 25,88        | 1.206         | 8,97         |
| 34  | Phù Yên          | 6.106         | 23,47        | 8.043         | 30,91        |
| 35  | Bắc Yên          | 4.145         | 33,85        | 1.282         | 10,47        |
| 36  | Sốp Cộp          | 3.766         | 40,97        | 486           | 5,29         |
|     | <b>Thanh Hóa</b> | <b>30.470</b> | <b>30,36</b> | <b>18.639</b> | <b>18,57</b> |
| 37  | Như Xuân         | 4.816         | 30,96        | 2.570         | 16,52        |
| 38  | Thường Xuân      | 6.380         | 29,79        | 4.042         | 18,88        |
| 39  | Lang Chánh       | 4.067         | 36,47        | 2.222         | 19,92        |
| 40  | Bá Thước         | 6.099         | 23,61        | 5.617         | 21,74        |
| 41  | Quan Hóa         | 3.492         | 33,16        | 2.100         | 19,94        |
| 42  | Quan Sơn         | 2.648         | 31,40        | 982           | 11,64        |
| 43  | Mường Lát        | 2.968         | 39,82        | 1.106         | 14,84        |
|     | <b>Nghệ An</b>   | <b>23.615</b> | <b>51,20</b> | <b>5.479</b>  | <b>11,88</b> |
| 44  | Quế Phong        | 6.092         | 41,18        | 1.819         | 12,30        |
| 45  | Kỳ Sơn           | 8.917         | 60,93        | 2.054         | 14,03        |

| STT | Tỉnh/Thành phố    | Hộ Nghèo      |              | Hộ Cận nghèo |              |
|-----|-------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                   | Số hộ         | Tỷ lệ (%)    | Số hộ        | Tỷ lệ (%)    |
| 46  | Tương Dương       | 8.606         | 51,55        | 1.606        | 9,62         |
|     | <b>Quảng Bình</b> | <b>4.372</b>  | <b>36,17</b> | <b>5.807</b> | <b>48,04</b> |
| 47  | Minh Hóa          | 4.372         | 36,17        | 5.807        | 48,04        |
|     | <b>Quảng Trị</b>  | <b>2.674</b>  | <b>30,56</b> | <b>991</b>   | <b>11,33</b> |
| 48  | Đa Krông          | 2.674         | 30,56        | 991          | 11,33        |
|     | <b>Quảng Nam</b>  | <b>9.817</b>  | <b>60,39</b> | <b>1.780</b> | <b>10,95</b> |
| 49  | Tây Giang         | 2.019         | 51,98        | 244          | 6,28         |
| 50  | Phước Sơn         | 3.271         | 53,72        | 804          | 13,20        |
| 51  | Nam Trà My        | 4.527         | 72,05        | 732          | 11,65        |
|     | <b>Quảng Ngãi</b> | <b>24.018</b> | <b>41,57</b> | <b>8.604</b> | <b>14,89</b> |
| 52  | Trà Bồng          | 3.781         | 46,21        | 2.295        | 28,05        |
| 53  | Sơn Hà            | 8.205         | 40,85        | 2.412        | 12,01        |
| 54  | Sơn Tây           | 2.378         | 47,09        | 517          | 10,24        |
| 55  | Minh Long         | 1.825         | 38,62        | 539          | 11,41        |
| 56  | Ba Tơ             | 5.005         | 32,91        | 2.024        | 13,31        |
| 57  | Tây Trà           | 2.824         | 62,45        | 817          | 18,07        |
|     | <b>Bình Định</b>  | <b>11.138</b> | <b>45,56</b> | <b>4.325</b> | <b>17,69</b> |
| 58  | Vân Canh          | 3.305         | 42,56        | 1.631        | 21,00        |
| 59  | Vĩnh Thạnh        | 3.815         | 43,40        | 1.328        | 15,11        |
| 60  | An Lão            | 4.018         | 50,93        | 1.366        | 17,31        |
|     | <b>Ninh Thuận</b> | <b>2.419</b>  | <b>38,10</b> | <b>1.140</b> | <b>17,96</b> |
| 61  | Bác Ái            | 2.419         | 38,10        | 1.140        | 17,96        |
|     | <b>Kon Tum</b>    | <b>4.463</b>  | <b>41,31</b> | <b>926</b>   | <b>8,57</b>  |
| 62  | Kon Plong         | 2.258         | 40,08        | 548          | 9,73         |
| 63  | Tu Mơ Rông        | 2.205         | 42,65        | 378          | 7,31         |
|     | <b>Lâm Đồng</b>   | <b>1.640</b>  | <b>14,82</b> | <b>1.332</b> | <b>12,04</b> |
| 64  | Đam Rông          | 1.640         | 14,82        | 1.332        | 12,04        |

(Ghi chú: Các huyện đánh dấu "\*" là các huyện nghèo mới được bổ sung theo Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

**TỔNG HỢP TỶ LỆ HỘ NGHÈO NĂM 2013 CỦA 30 HUYỆN NGHÈO  
HƯỞNG CƠ CHẾ THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 529 /QĐ-LĐTBXH ngày 06 tháng 05 năm 2014  
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

| STT                                                                                                  | Tỉnh/Thành phố                  | Hộ Nghèo       |              | Hộ Cận nghèo  |              |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|--------------|---------------|--------------|
|                                                                                                      |                                 | Số hộ          | Tỷ lệ (%)    | Số hộ         | Tỷ lệ (%)    |
|                                                                                                      | <b>Tổng cộng</b>                | <b>141.260</b> | <b>34,48</b> | <b>56.400</b> | <b>13,77</b> |
| <b>07 huyện nghèo theo Quyết định số 615/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ</b> |                                 |                |              |               |              |
|                                                                                                      | <b>Bình quân 07 huyện nghèo</b> | <b>35.160</b>  | <b>26,01</b> | <b>16.286</b> | <b>12,05</b> |
|                                                                                                      | <b>Thái Nguyên</b>              |                |              |               |              |
| 1                                                                                                    | Võ Nai                          | 4.659          | 28,30        | 2.137         | 12,98        |
|                                                                                                      | <b>Hà Tĩnh</b>                  |                |              |               |              |
| 2                                                                                                    | Hương Khê                       | 4.816          | 15,72        | 4.626         | 15,10        |
| 3                                                                                                    | Vũ Quang                        | 1.321          | 14,04        | 1.678         | 17,83        |
|                                                                                                      | <b>Quảng Nam</b>                |                |              |               |              |
| 4                                                                                                    | Bắc Trà My                      | 5.170          | 52,78        | 924           | 9,43         |
|                                                                                                      | <b>Đắk Nông</b>                 |                |              |               |              |
| 5                                                                                                    | Đắk Glong                       | 5.711          | 49,32        | 1.152         | 9,95         |
|                                                                                                      | <b>Tiền Giang</b>               |                |              |               |              |
| 6                                                                                                    | Tân Phú Đông                    | 3.726          | 33,41        | 200           | 1,79         |
|                                                                                                      | <b>Trà Vinh</b>                 |                |              |               |              |
| 7                                                                                                    | Trà Cú                          | 9.757          | 21,15        | 5.569         | 12,07        |
| <b>23 huyện nghèo theo Quyết định số 293/QĐ-TTg ngày 5 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ</b> |                                 |                |              |               |              |
|                                                                                                      | <b>Bình quân 23 huyện nghèo</b> | <b>106.100</b> | <b>38,66</b> | <b>40.114</b> | <b>14,61</b> |
|                                                                                                      | <b>Cao Bằng</b>                 |                |              |               |              |
| 8                                                                                                    | Thạch An                        | 2.517          | 33,52        | 777           | 10,35        |

| STT | Tỉnh/Thành phố     | Hộ Nghèo |           | Hộ Cận nghèo |           |
|-----|--------------------|----------|-----------|--------------|-----------|
|     |                    | Số hộ    | Tỷ lệ (%) | Số hộ        | Tỷ lệ (%) |
|     | <b>Tuyên Quang</b> |          |           |              |           |
| 9   | Lâm Bình           | 3.761    | 53,81     | 1.348        | 19,28     |
|     | <b>Lào Cai</b>     |          |           |              |           |
| 10  | Văn Bàn            | 5.053    | 28,40     | 2.970        | 16,69     |
| 11  | Sa Pa              | 3.494    | 31,57     | 936          | 8,46      |
| 12  | Bát Xát            | 4.422    | 28,21     | 1.767        | 11,27     |
|     | <b>Lạng Sơn</b>    |          |           |              |           |
| 13  | Bình Gia           | 6.066    | 49,00     | 1.739        | 14,05     |
| 14  | Đình Lập           | 2.667    | 40,88     | 954          | 14,62     |
|     | <b>Điện Biên</b>   |          |           |              |           |
| 15  | Mường Chà          | 4.113    | 53,50     | 738          | 9,60      |
| 16  | Tuần Giáo          | 7.425    | 45,28     | 1.750        | 10,67     |
|     | <b>Hòa Bình</b>    |          |           |              |           |
| 17  | Đà Bắc             | 5.510    | 42,53     | 3.223        | 24,88     |
| 18  | Kim Bôi            | 7.148    | 28,35     | 7.268        | 28,82     |
|     | <b>Nghệ An</b>     |          |           |              |           |
| 19  | Quỳ Châu           | 6.228    | 45,02     | 2.373        | 17,15     |
|     | <b>Quảng Nam</b>   |          |           |              |           |
| 20  | Đông Giang         | 2.512    | 42,11     | 510          | 8,55      |
| 21  | Nam Giang          | 3.572    | 62,68     | 339          | 5,95      |
|     | <b>Phú Yên</b>     |          |           |              |           |
| 22  | Sông Hinh          | 4.834    | 41,87     | 2.007        | 17,38     |
| 23  | Đồng Xuân          | 7.642    | 44,91     | 2.552        | 15,00     |
|     | <b>Kon Tum</b>     |          |           |              |           |
| 24  | Đắk Glei           | 4.129    | 39,78     | 949          | 9,14      |
| 25  | Sa Thầy            | 3.647    | 32,40     | 1.056        | 9,38      |
| 26  | Kon Rẫy            | 1.840    | 30,87     | 663          | 11,12     |
|     | <b>Gia Lai</b>     |          |           |              |           |
| 27  | K Bang             | 5.265    | 33,61     | 2.079        | 13,27     |
| 28  | Kông Chro          | 3.270    | 33,25     | 1.344        | 13,66     |
| 29  | Krông Pa           | 6.721    | 41,36     | 1.654        | 10,18     |
| 30  | Ia Pa              | 4.264    | 39,21     | 1.118        | 10,28     |